

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 17 /NQ-GĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp lần thứ hai Hội đồng quản trị năm 2024
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Quy chế quản trị nội bộ công ty của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Phiên họp lần thứ nhất năm 2024 của Hội đồng quản trị, được tổ chức vào ngày 22/3/2024, Hội đồng quản trị đã nghe, xem xét, nghiên cứu các báo cáo, trình và thông qua các nội dung:

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 (bao gồm Báo cáo tài chính năm 2023 kèm Báo cáo kiểm toán).
- Trình chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh tài chính năm 2024;
- Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2023;
- Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc; Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên năm 2023;
- Trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023;
- Trình Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế giữ lại từ năm 2021 trở về trước;
- Trình về thanh toán chi phí mua bán sỉ nước sạch thời điểm cổ phần hoá và giai đoạn mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước;
- Trình thù lao năm 2024 đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên không chuyên trách và Người quản trị Công ty;
- Trình lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán cho Báo cáo tài chính 6 tháng và năm 2024 của Công ty;



10. Trình ủy quyền thông qua đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2024;
11. Trình Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý và Người lao động Công ty năm 2023.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định
QUYẾT NGHỊ:

1. Thông qua Báo cáo số 471/BC-GĐ ngày 07/3/2024 về kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2023 của Công ty (đính kèm Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023), trong đó sản lượng nước tiêu thụ đạt 54,007 triệu m³; tổng doanh thu đạt 657,041 tỷ đồng (doanh thu tiền nước đạt 651,326 tỷ đồng); tỷ lệ thất thoát nước lũy kế bình quân là 9,98%; lợi nhuận trước thuế đạt 45,386 tỷ đồng; (Đính kèm Phụ lục 1)

Trong đó Quỹ lương của Người lao động được Hội đồng quản trị thống nhất là 70.171.600.000 đồng theo nội dung Tờ trình số 328/TTr-GĐ ngày 21/02/2024 về việc xác định Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý và Người lao động Công ty năm 2023. Đề nghị Ban điều hành báo cáo quỹ lương thực hiện năm 2023 sau khi có ý kiến chính thức từ các Sở lao động Thương binh – Xã hội và theo các quy định pháp luật khác.

2. Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định theo nội dung Tờ trình số 124/TTr-GĐ ngày 18/01/2024 (Mục A-B) về đăng ký kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng – mua sắm - giảm nước thất thoát thất thu năm 2024.

Đối với Kế hoạch đầu tư xây dựng – giảm nước thất thoát thất thu, thống nhất việc điều chỉnh năng lực thiết kế các công trình giảm nước thất thoát thất thu năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 439/TTr-GĐ ngày 05/3/2024 của Giám đốc Công ty. Các nội dung khác của Kế hoạch đầu tư xây dựng – giảm nước thất thoát thất thu đã được thông qua tại Mục 6 Nghị quyết số 15/NQ-GĐ ngày 06/02/2024 được giữ nguyên.

Đối với Kế hoạch tài chính năm 2024, giao Ban điều hành tiếp tục thực hiện trình Hội đồng quản trị khi có đầy đủ cơ sở pháp lý liên quan.

3. Thống nhất phương án điều chỉnh hồi tố và sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ năm 2021 trở về trước để hạch toán khoản chi phí mua sỉ nước sạch tại kỳ đầu mua bán qua đồng hồ tổng (kỳ 7/2014) so với phương án hạch toán chi phí trong tài khóa năm 2023 đã được thông qua tại Nghị quyết số 15/NQ-GĐ ngày 06/02/2024.

4. Thông qua dự thảo Kế hoạch hoạt động năm 2024 của Ban Kiểm toán nội bộ. Đề nghị Ban Kiểm toán nội bộ xây dựng chương trình và có kế hoạch cụ thể trước khi triển khai các nội dung kiểm toán nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động cũng như phối hợp nhịp nhàng với Phòng Ban chuyên môn Công ty.

5. Hội đồng quản trị đã nghe và thống nhất chủ trương thực hiện đầu tư các dự án phát triển mạng lưới sử dụng Quỹ đầu tư phát triển sản xuất của Công ty. Đề nghị Ban điều hành lập dự án, đánh giá tính cần thiết và phương án sử dụng vốn hiệu quả để Hội đồng quản trị thông qua.

6. Hội đồng quản trị thông nhất thông qua các tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 như sau:

- Báo cáo số 58/BC-GĐ ngày 18/3/2024 của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2023;
- Báo cáo số 32/BC-GĐ ngày 14/3/2024 của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc; Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên năm 2023;
- Tờ trình số 551/TTr-GĐ ngày 18/3/2024 về thanh toán chi phí mua bán sỉ nước sạch thời điểm cổ phần hoá và giai đoạn mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước;
- Tờ trình số 51/TTr-GĐ về mức thù lao năm 2024 đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên không chuyên trách và Người quản trị Công ty;
- Tờ trình số 30/TTr-GĐ ngày 07/3/2024 về lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán cho Báo cáo tài chính 6 tháng và năm 2024 của Công ty;
- Tờ trình số 53/TTr-GĐ ngày 13/3/2024 về ủy quyền thông qua đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2024;

❖ Đối với Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế giữ lại từ năm 2021 trở về trước trên tinh thần tiếp tục thực hiện chủ trương chi trả cổ tức lần 2 (8% mệnh giá/ đợt 2 năm 2024) tại Nghị quyết số 02/NQ-GĐ ngày 21/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Giao Ban điều hành nghiên cứu, đề xuất phương án chi trả phù hợp, trình Hội đồng quản trị thông qua.



❖ Đối với Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023, đề nghị Ban điều hành thống nhất các kết quả tài chính năm để thuận lợi trong việc dự thảo số liệu trình phương án tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Nơi nhận:

- UBCK, SGDCK;
- CT HĐT, TGD, KSV TCTy;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban giám đốc;
- Kế toán trưởng Cty;
- Lưu: VT, NQTCT.16.

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Nguyễn Thành Phúc





PHỤ LỤC 1

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh – tài chính năm 2023

(Đính kèm Nghị quyết số 47 /GD-NQ ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Chỉ tiêu	Đ/v tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện		Tỷ lệ (%) TH năm 2023 so với	
			2022	2023	2022	Kế hoạch
A. SẢN XUẤT KINH DOANH		(1)	(2)	(3)	(4= 3/2)	(5=3/1)
1. Nước tiêu thụ (sau xử lý)	Triệu m ³	52,580	52,098	54,007	103,66%	102,71%
2. Gắn mới đồng hồ nước các cỡ	Cái	500	805	544	67,58%	108,80%
3. Thay, nâng hạ cỡ đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	29.340	32.217	32.312	100,29%	110,13%
4. Thay, nâng hạ cỡ đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	31	64	31	48,44%	100,00%
5. Tỷ lệ nước thất thoát thất thu	%	14,00	12,46	9,97	-2,49%	-4,03%
6. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00%	100,00%
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – MUA SẴM						
1. Phát triển mạng lưới cấp nước	Mét	300	-	300	-	100,00%
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	0,687	1,070	0,687	64,21%	100,00%
2. Đầu tư thay mới ống mục	Mét	10.074	3.399	9.614	282,85%	95,43%
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	35,052	12,381	33,682	272,05%	96,09%
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	22,982	16,071	25,718	160,03%	111,90%
3. Công trình giảm nước thất thoát thất thu	Mét	8.067	13.280	8.163	61,47%	101,19%
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	33,559	42,479	33,559	79,00%	100,00%
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	23,060	29,957	22,465	74,99%	97,42%
4. Trang bị MMTB, CNTT, đào tạo						
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	23,526	13,309	21,610	162,37%	91,86%
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	18,568	13,309	20,773	156,08%	111,88%
5. Chi phí VT sửa bể, thay ĐH định kỳ, Gắn mới ĐHN						
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	21,300	-	29,402	-	138,04%
C. TÀI CHÍNH						
1. Tổng doanh thu, trong đó:	Tỷ đồng	639,080	629,664	657,041	104,35%	102,81%
Doanh thu tiền nước	Tỷ đồng	632,380	620,753	651,326	104,93%	102,99%
2. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	27,839	27,012	45,386	168,02%	163,03%
3. Nộp ngân sách + phí DVTN	Tỷ đồng	170,694	137,746	183,975	133,56%	107,78%



PHỤ LỤC 2

Kế hoạch Sản xuất - Kinh doanh năm 2024

(Đính kèm Nghị quyết số 17 /GD-NQ ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Stt	Chỉ tiêu	Đ/v tính	Kế hoạch 2023	TH 2023	Kế hoạch 2024	Tỷ lệ TH so với KH 2023	Tỷ lệ KH 2024 sv TH 2023
A/ SẢN XUẤT KINH DOANH			(1)	(2)	(3)	(4=2/1)	(5=3/2)
1	Nước tiêu thụ	triệu m ³	52,580	54,007	55,000	102,71%	101,84%
2	Gắn mới ĐHN	cái	500	544	500	108,80%	91,91%
3	Thay ĐHN cỡ nhỏ	cái	29.340	32.312	30.664	110,13%	94,89%
4	Thay, hạ cỡ ĐHN cỡ lớn	cái	31	31	15	100,00%	48,39%
5	Tỷ lệ HD sử dụng nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00%	100,00
6	Tỷ lệ TTN bình quân	%	14,00	9,97	12,50	Thấp hơn 4,03%	Cao hơn 2,53%
B/ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG- MUA SẮM							
1	Phát triển mạng lưới CN	mét	300	300	-	100,00%	-
	<i>Giá trị Khối lượng</i>	tỷ đồng	0,687	0,687	-	100,00%	-
2	Đầu tư thay mới ống mục	mét	10.074	9.614	12.332	95,43%	128,27%
	<i>Giá trị khối lượng</i>	tỷ đồng	35,052	33,682	43,854	96,09%	130,20%
	<i>Giá trị giải ngân</i>	tỷ đồng	22,983	25,718	30,193	111,90%	117,40%
3	Công trình GNTTTT	mét	8.067	8.163	17.931	101,19%	219,66%
	<i>Giá trị khối lượng</i>	tỷ đồng	33,559	33,559	50,559	100,00%	150,66%
	<i>Giá trị giải ngân</i>	tỷ đồng	23,060	22,465	24,231	97,42%	107,86%
4	Trang bị MMTB, CNTT, đào tạo						
	<i>Giá trị khối lượng</i>	tỷ đồng	23,526	21,610	39,622	91,86%	183,35%
	<i>Giá trị giải ngân</i>	tỷ đồng	18,568	20,773	21,220	111,87%	102,15%
5	Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH, gắn mới ĐH						
	<i>Giá trị khối lượng</i>	tỷ đồng	21,300	29,402	33,100	138,04%	112,58%
	<i>Giá trị giải ngân</i>	tỷ đồng	21,300	29,402	28,135		95,69%



PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - GIẢM NƯỚC THÁT THOÁT THẤT THU - MUA SẮM NĂM 2024
(Điều chỉnh NLTK)

(Đính kèm Nghị quyết số 17 /GD-NQ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024)

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	TỔNG SỐ:	66.778m		225.412	30.263	167.135	104.068	
1	Công trình PTMLCN, ĐTTMOM, MUA SẮM	40.294		133.402	12.332	116.576	79.837	
2	Công trình giảm nước thất thoát thất thu	26.484		92.010	17.931	50.559	24.231	
CÔNG TRÌNH PTMLCN, ĐTTMOM, MUA SẮM (VỐN KINH DOANH)								
I	Phát triển mạng lưới cấp nước	1.000m		5.097	0	0	289	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	300m		687	0	0	289	
	2. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2024	700m		4.410	0	0	0	
II	Đầu tư thay mới ống mục:	39.294m		128.305	12.332	43.854	30.193	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	4.315		13.953	0	0	3.193	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2024	12.332		48.725	12.332	43.854	26.311	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2024	22.647		65.627	0	0	689	
III	Mua sắm máy móc thiết bị					72.722	49.355	
	1. Vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH					33.100	28.135	
	2. Máy móc thiết bị, công nghệ thông tin, đào tạo					39.622	21.220	
CÔNG TRÌNH GIẢM NƯỚC THẮT THOÁT THẮT THU (CHI PHÍ SỬA CHỮA)								
IV	Công trình giảm nước TTTT	26.484m		92.010	17.931	50.559	24.231	
	1. Công trình thực hiện đầu tư năm 2024	17.931		63.196	17.931	50.559	23.654	
	2. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2024	8.553		28.814	0	0	577	
A	CÔNG TRÌNH PTML, ĐTTMOM, MUA SẮM	16.947m		0m	12.332	116.576	78.859	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	4.615m		14.640	0	0	3.193	
I.1	Phát triển mạng lưới cấp nước	300m		687	0	0	289	
1	Phát triển mạng lưới cấp nước hẻm 407 Nguyễn Xí P13, QBT	300m Φ125		687	0	0	289	
I.2	Đầu tư thay mới ống mục	4.315m		13.953	0	0	2.904	
1	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 143A Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh	70m Φ50 830m Φ125 390m Φ180		4.397	0	0	64	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
2	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 15, 19 Trần Bình Trọng; hẻm 220/66 Hoàng Hoa Thám; hẻm 101 Nguyễn Văn Đậu (từ 101/11D đến 101/58/59) P5 QBT	210m Φ50 890m Φ125 360m Φ180		4.353	0	0	2.770	
3	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 117/29, 117/58, 117/62, 117/76, 117/80, 117/97, 117/105, 117/157 Nguyễn Hữu Cảnh, hẻm 15/83 Võ Duy Ninh (từ 15/83/48 đến 15/83/200) P22, QBT	80m Φ50 700m Φ125 785m Φ180		5.203	0	0	70	
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2024	12.332m		48.725	12.332	43.854	26.311	
II.1	Đầu tư thay mới ống mục:	12.332m		48.725	12.332	43.854	26.311	
1	Đầu tư thay mới ống mục lề trái đường Phạm Văn Đồng (từ Phan Văn Trị đến Nơ Trang Long); hẻm 327 Nơ Trang Long (từ 327/21C đến 327/20) P11, 13 QBT	35m Φ50 290m Φ125 15m Φ180 1.380m Φ225		6.161	1.720	5.545	3.327	
2	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Phạm Văn Đồng (từ Rạch Lăng đến Nơ Trang Long) P13 QBT	15m Φ180 900m Φ225		3.489	915	3.140	1.884	
3	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Hoàng Văn Thụ (từ Hồ Văn Huê đến Nguyễn Văn Trỗi) P9; lề phải đường Trương Quốc Dung (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 57 Trương Quốc Dung), lề trái đường Trương Quốc Dung (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 60 Trương Quốc Dung) P 10 QPN	10m Φ125 120m Φ180 610m Φ200 165m Φ355		3.993	905	3.594	2.156	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
4	Đầu tư thay mới ống mục đường Lam Sơn; hẻm 19, 48, 57 Lam Sơn; hẻm 40 Nguyễn Văn Đậu (từ 40/2 Nguyễn Văn Đậu đến Lam Sơn) P5, QPN, P6 QBT	20m Φ50 290m Φ125 810m Φ180		4.964	1.120	4.468	2.681	
5	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Ngô Tất Tố (từ đường Phú Mỹ đến hẻm 27 Nguyễn Hữu Cảnh); lề trái đường Ngô Tất Tố (từ 169 đến 243); hẻm 132 Nguyễn Hữu Cảnh (từ 132/2 đến 132/60) P22 QBT	345m Φ180 180m Φ280		2.244	525	2.020	1.212	
6	Đầu tư thay mới ống mục đường XVNT (từ 721 XVNT đến Tầm Vu) P26; đường Thanh Đa (từ số 138 Bình Quới đến lô P CX Thanh Đa và từ đường Bình Quới đến lô 7 CX Thanh Đa), lô U, lô N cư xá Thanh Đa P27 QBT	482m Φ225 693m Φ280		6.821	1.175	6.139	3.683	
7	Đầu tư thay mới ống mục đường Đào Duy Anh, P9 QPN	1.178m Φ180		5.443	1.178	4.899	2.939	
8	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 20, 96, 118 (từ 118/2 đến 118/20) Đặng Thùy Trâm; hẻm 21 (từ đầu hẻm đến hẻm 96 Đặng Thùy Trâm); 35 (từ đầu hẻm đến hẻm 21 Bình Lợi); 127 (từ 127 đến 127/40) Bình Lợi P13 QBT	620m Φ180 1.925m Φ125 32m Φ50		8.299	2.577	7.469	4.481	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
9	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 463, 489A, 489, 491 Huỳnh Văn Bánh P13 QPN	670m Φ180 1.040m Φ125 22m Φ50		5.699	1.732	5.129	3.077	
10	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 429, 469 Nguyễn Kiệm P9 QPN	220m Φ180 245m Φ125 20m Φ50		1.612	485	1.451	871	
III	Công trình chuẩn bị đầu tư 2024	23.347m		70.037	0	0	689	
III.1	Phát triển mạng lưới cấp nước (PTMLCN)	700m		4.410	0	0	0	
1	PTMLCN đường Chu Văn An (từ ngã 5 Bình Hòa đến Phan Chu Trinh) P12 QBT	700m Φ355		4.410			0	
III.2	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước (HTMLCN)	12.800m		25.600			0	
1	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P13 QBT	3.800m		7.600			0	
2	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P11, 12, 24 QBT	3.240m		6.480			0	
3	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P26 QBT	2.560m		5.120			0	
4	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P2, 15 QBT	3.200m		6.400			0	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
III. 3	Đầu tư thay mới ống mục	9.847m		40.027		689		
1	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 280 Bùi Hữu Nghĩa P2 QBT	980m Φ180		5.488		110		
2	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 413 (từ đầu hẻm đến 413/47), 429 (từ đầu hẻm đến 429/10), 443 (từ đầu hẻm đến 443/22), 453 (từ đầu hẻm đến 453/32), 483, 491 (từ đầu hẻm đến 491/86A), 491A (từ 491/1 đến 453/62F) Lê Văn Sỹ P12 Quận 3	700m Φ180 250m Φ125		5.070		101		
3	Đầu tư thay mới ống mục đường Ngô Đức Kế (từ 304/42 Bùi Đình Túy đến 133 Ngô Đức Kế); hẻm 30, 60, 71, 81, 131 Ngô Đức Kế; hẻm 274, 304 (từ đầu hẻm đến đường Ngô Đức Kế), 304/12 Bùi Đình Túy P12 QBT	470m Φ180 640m Φ125		4.488		90		
4	Đầu tư thay mới ống mục lô 1, 2, 8, 10, 11 P27 QBT	370m Φ225 754m Φ180 1.953m Φ125 38m Φ50		10.602		212		
5	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 95 (từ 95/2/17 đến 95/2/53), 281 (từ 281/2/2 đến 363/2/2), 337 (từ 349/1 đến 337/14), 349, 363, 363/2, 363/12 Bình Lợi P13 QBT	146m Φ180 1.216m Φ125		4.203		84		

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
6	Đầu tư thay mới ống mục đường Phan Đình Phùng (từ cầu Kiệu đến ngã tư Phú Nhuận) P1, 2 QPN	930m	Φ225	4.576			92	
7	Đầu tư thay mới ống mục 02 bên lề đường Chu Văn An (từ ngã 5 Bình Hòa đến Phan Chu Trinh) P12 QBT	1.400m	Φ225	5.600			0	
IV	Chi phí mua sắm đào tạo (chưa bao gồm thuế)					72.722	49.355	
IV.1	Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH					33.100	28.135	
IV.2	Máy móc thiết bị, CNTT, đào tạo					39.622	21.220	
1	Thiết bị quản lý mạng lưới + đồng hồ thông minh					22.900	7.225	
2	Ứng dụng và thiết bị công nghệ thông tin					13.610	11.569	
3	Trang bị, thay thế, sửa chữa thiết bị văn phòng					2.483	2.111	
4	Đào tạo, tập huấn, bảo trì, bảo dưỡng					629	315	
B	CÔNG TRÌNH GIẢM NƯỚC TTTT	26.484m		92.010	17.931	50.559	24.231	
I	Công trình thực hiện đầu tư năm 2024	17.931m		63.196	17.931	50.559	23.654	
1	Sửa chữa ống mục hẻm 370, 390, 418, 446, 454 Phan Xích Long, P 2, QPN	403m	Ø125	1.210	403	968	580	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
2	Sửa chữa ống mục đường Phùng Văn Cung; hẻm 24, 30, 50 Phùng Văn Cung, P 7, QPN	610m Ø125 12m Ø50 122 bộ đai		3.844	622	3.075	1.902	
3	Sửa chữa ống mục hẻm 28 (từ 28/30 đến 28/102), 28/27 Phan Tây Hồ, P 7, Q PN	569m Ø125		1.706	569	1.365	818	
4	Sửa chữa ống mục hẻm 66,32 Bùi Đình Túy P 12, QBT	703m Ø125 32m Ø50		2.157	735	1.726	1.033	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 602 Điện Biên Phủ (từ 602/53 đến 602/146A), P 22, QBT	471m Ø125		1.532	471	1.226	738	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 602/33, 602/39 Điện Biên Phủ; hẻm 135 Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, QBT	400m Ø125		1.200	400	960	575	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 119, 135, 137 Nguyễn Văn Đậu; hẻm 24, 48, 56, 60 Trần Bình Trọng; hẻm 365, 369 Lê Quang Định, hẻm 8 Nguyễn Trung Trực, P5 QBT	705m Ø125 166m Ø50		1.550	871	1.240	718	
8	Sửa chữa ống mục hẻm 30, 30A, 86,98, 100, 102, 108 Thích Quảng Đức P5 QPN	1.686m Ø125		6.491	1.686	5.193	3.305	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
9	Sửa chữa ống mục hẻm 304/5, 304/19, 304/66, 316, 324, 354 Bùi Đình Túy; hẻm 58 Phan Văn Trị; hẻm 305, 329, 334 (từ đầu hẻm đến 334/64), 347, 368 Chu Văn An; hẻm 74 Nguyễn Khuyến P12 QBT	2.024m Ø125		6.274	2.024	5.019	3.194	
10	Sửa chữa ống mục đường Đinh Bộ Lĩnh (từ Quốc lộ 13 đến hẻm 153 Quốc lộ 13); hẻm 153 Quốc lộ 13 P26 QBT	480m Ø125		2.000	480	1.600	1.018	
11	Sửa chữa ống mục hẻm 153 Nguyễn Thượng Hiền; hẻm 189/2 (từ 189/14/5 đến 189/14/3), hẻm 189/14/9, hẻm 189/16 Hoàng Hoa Thám P6 QBT	812m Ø125		2.517	812	2.014	1.281	
12	Sửa chữa ống mục hẻm 335, 415, 495 Nơ Trang Long; 357 Nguyễn Xí P13, QBT	485m Ø125		1.867	485	1.494	950	
13	Sửa chữa ống mục hẻm 27/24 Điện Biên Phủ P15; hẻm 273/29 Nguyễn Văn Đậu P11, QBT	460m Ø125		1.771	460	1.417	902	
14	Thay đai ống nhánh lề đường Điện Biên Phủ P 15 QBT		229 bộ đai	1.145		916	583	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
15	Thay đai ống nhánh lẻ đường Điện Biên Phủ P 17, 22 QBT		283 bộ đai	1.557		1.246	793	
16	Sửa chữa ống mục hẻm 453 Lê Văn Sỹ P12 Q3 (đợt 1)	1.322m	Ø125	4.146	1.322	3.317	2.111	
17	Sửa chữa ống mục đường Nguyễn Duy; hẻm 18 Nguyễn Duy; hẻm 55, 93, 136, 160 Vạn Kiếp P3; hẻm 180 XVNT P21 QBT	1.672m	Ø125	5.537	1.672	4.430	2.819	
18	Sửa chữa ống mục hẻm 280 Bùi Hữu Nghĩa P2, hẻm 125 Vạn Kiếp P3 QBT	1.629m	Ø125	5.049	1.629	4.039	101	
19	Sửa chữa ống mục hẻm 09 Nguyễn Thị Huỳnh P8; hẻm 15 Hoàng Minh Giám; hẻm 216A Đỗ Tấn Phong; hẻm 453, 468, 479, 485, 505 Nguyễn Kiệm P9 QPN	1.245m	Ø125	3.915	1.245	3.132	78	
20	Sửa chữa ống mục hẻm 286, 290/45, 290/45/20/2, 290/55, 298 Nơ Trang Long; hẻm 347 Chu Văn An P12 QBT	1.953m	Ø125 92m Ø50	7.728	2.045	6.182	155	
II	Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2024	8.553m		28.814			577	
1	Sửa chữa ống mục đường Trần Kế Xương (từ 116 Trần Kế Xương đến Phan Đăng Lưu); hẻm 75, 83, 85, 126, 128, 162 Trần Kế Xương P7 QPN	579m	Ø125 118m Ø50	2.606			52	
2	Sửa chữa ống mục hẻm 588 Lê Quang Định; hẻm 20, 42 Nguyễn Hồng P1 QGV	685m	Ø125	2.123			42	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
3	Sửa chữa ống mục hẻm đường số 1, 11, 14 khu dân cư Miếu Nổi P3; hẻm 412, 420, 492 Lê Quang Định P11 QBT	689m Ø125		2.506			50	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
4	Sửa chữa ống mục hẻm 30 Võ Duy Ninh (từ nhà số 30/52 đến 30/76); hẻm 108 (từ nhà số 108/2 đến 108/50); hẻm 139 Ngô Tất Tố P22 QBT	425m	Ø125	1.592			32	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 31/35, 224 Ung Văn Khiêm; hẻm 432, 548, 556, 564 XVNT P25 QBT	1.275m	Ø125	4.401			88	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 28 Thanh Đa P27; hẻm 109, 117, 129, 133, 137, 149, 206, 226, 426, 490 Bình Quới P28 QBT	1.199m	Ø125	4.440			89	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 49 Nguyễn Trung Trực; hẻm 248, 270 Hoàng Hoa Thám P5; hẻm 81, 125, 137 Nguyễn Cửu Vân; hẻm 140 Điện Biên Phủ P17 QBT	708m	Ø125	2.040			41	
8	Sửa chữa ống mục hẻm 418 Nguyễn Kiệm P3; hẻm 562 Nguyễn Kiệm; hẻm 13 Lê Tự Tài; hẻm 133 Thích Quảng Đức P4; hẻm 2, 120 Thích Quảng Đức; hẻm 240 Nguyễn Thượng Hiền P5; hẻm 384 Huỳnh Văn Bánh P13 QPN	1.354m	Ø125	4.227			85	
9	Sửa chữa ống mục hẻm 12, 36, 52, 64 Cù Lao P1 QPN	468m	Ø125	1.404			28	

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
10	Sửa chữa ống mục hẻm 76 (từ nhà số 76/51 đến cuối hẻm); hẻm 182 (từ nhà số 182/99/6 đến 182/120A); hẻm 194/43 (từ nhà số 194/43 đến 194/19/31) Bạch Đằng; hẻm 183, 217 Bùi Đình Túy P24; hẻm 204 Quốc Lộ 13 (từ nhà số 204/16 đến 204/9); hẻm 643/59, 643/71 XVNT P26 QBT	1.053m	Ø125	3.475			70	

